

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 28 - 10 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản chung, nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải, bà Trịnh Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình – Là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 245/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 19 tháng 10 năm 2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Thái T, sinh năm 1982; địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

3.1. Ông Phạm Viết N, sinh năm 1940 và bà Phạm Thị C, sinh năm 1947; cùng địa chỉ: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Đều có mặt).

3.2. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1980; địa chỉ: đường Q, phường 10, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo ủy quyền cho bà H1:* Bà Phạm Thị C, sinh năm 1947; địa chỉ: Xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3.3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Thái L, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1957; cùng địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:*

Chị H và anh Phạm Thái T tự nguyện lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 10/9/2014 tại UBND xã H, huyện K.

Quá trình sinh sống vợ chồng đến năm 2016 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng được hai bên gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng không thành. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị H yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Thái T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống năm 2016 vợ chồng chị H tạo dựng được: 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn kiểu thái, trần gỗ, nền gạch men, cửa sắt + kính, diện tích 112,5m² tọa lạc trên thửa đất số 30, tờ bản đồ số 12, tại xã H, huyện K của ông Phạm Thái L, bà Nguyễn Thị C1. 01 sân lát xi măng có diện tích 111m²; 02 trụ cổng xây gạch kích thước (0,4m x 0,4m x 3m) x 02 trụ = 0,96m³; 04 cánh cửa sắt có kích thước của mỗi cánh cửa là 0,8m/1cánh x 3m/1cánh x 4 cánh cửa = 9,6m²; 01 hàng rào dài 11m, chân xây gạch ống cao 0,6m, bên trên có kéo lưới B40 cao 1,6m, trụ bê tông. Có vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông L, bà C1; phía tây giáp đường lô 1, phía bắc đường lô 2, phía nam giáp đất ông L, bà C1. Giá trị tài sản chung của vợ chồng là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Căn nhà trên sau khi vợ chồng sống ly thân thì anh T sinh sống nên chị H yêu cầu anh T phải thanh toán ngay lại cho chị H trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà tương đương với 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Trường hợp, anh T không có tiền thanh toán ngay thì chị H yêu cầu Tòa án xem xét chia đôi căn nhà trên mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ căn nhà. Nếu anh T không trả tiền thì bố mẹ anh T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền trên cho chị H và ông bà cam kết không cản trở việc chị H ra vào căn nhà và sinh hoạt trong nhà mà vợ chồng chị H xây dựng. Khi nào anh T thanh toán đủ $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thì chị H sẽ giao lại tài sản chung cho anh T, vì hiện nay chị H không có chỗ ở đang phải thuê nhà. Nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được sinh hoạt trong nhà mà vợ chồng chị H xây dựng.

Về nợ chung: Nợ ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C tổng số tiền 141.400.000 đồng và nợ bà Phạm Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng. Chị H đề nghị chia đôi số nợ chung trên, chị H và anh T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ.

* *Bị đơn anh Phạm Thái T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị H trình bày là đúng.

Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị H thì anh Phạm Thái T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh T xác định tài sản chung của vợ chồng như chị H trình bày là đúng. Nguyên vọng của anh T sau khi ly hôn là ở căn nhà trên và thanh toán lại cho chị H trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà (tương đương số tiền 200.000.000 đồng). Bởi vì, căn nhà trên được xây dựng trên đất của bố mẹ anh T và vợ chồng sống ly thân 05 năm nay anh T vẫn sinh sống ở căn nhà trên. Theo yêu cầu của chị H, yêu cầu anh T thanh toán ngay số tiền 200.000.000 đồng thì anh T chưa có để thanh toán vì hiện

nay chưa đến vụ thu hoạch Sầu riêng nên anh T sẽ thanh toán cho chị H vào tháng 7/2023. Đối với việc chị H yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà thì anh T không đồng ý, vì căn nhà không thể ngăn cách và chia ra được.

Về nợ chung: Nợ ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C số tiền 141.400.000 đồng và nợ bà Phạm Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng. Anh T đề nghị chia đôi các khoản nợ trên, anh T và chị H mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C trình bày: Chúng tôi là bố mẹ ruột của chị H và là bố mẹ vợ của anh T.

Năm 2014 chị H kết hôn với anh T. Sau khi kết hôn chị H, anh T có ý định xây nhà nhưng do thiếu tiền nên chúng tôi có cho vay nhiều lần tiền để làm nhà, khi cho vay có ghi giấy tờ cụ thể: Ngày 12/9/2015: 3.000.000đồng; ngày 12/9/2015: 7.000.000đồng; ngày 08/01/2016: 500.000đồng; ngày 08/02/2016: 500.000đồng; ngày 17/02/2016: 4.000.000đồng; ngày 08/3/2016: 1.000.000đồng; ngày 26/5/2016 vay 02 lần 70.000.000đồng; ngày 06/7/2016: 30.000.000đồng; ngày 20/7/2016: 4.000.000đồng; ngày 28/7/2016: 2.000.000đồng; ngày 23/8/2016: 3.000.000đồng; ngày 10/9/2016 vay 02 lần 12.300.000đồng; ngày 08/12/2016: 600.000đồng; ngày 14/02/2017: 3.500.000đồng. Tổng cộng là: 141.400.000đồng.

Nay chúng tôi khởi kiện đòi yêu cầu chị H, anh T có nghĩa vụ trả nợ cho chúng tôi số tiền 141.400.000 đồng. Theo ý kiến của chị H, anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng tôi $\frac{1}{2}$ số nợ thì chúng tôi đồng ý.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Phạm Thị H1 có bà Phạm Thị C trình bày: Ngày 01/9/2016 bà Phạm Thị H1 có cho vợ chồng chị H, anh T vay số tiền 30.000.000 đồng, khi vay thì bà H1 do ở xa nên chuyển khoản vay trên cho chị H, anh T. Mục đích vay để vợ chồng chị H, anh T xây nhà, không tính lãi suất. Thời gian trả nợ là khi nào bà H1 yêu cầu thì chị H, anh T có nghĩa vụ trả nợ.

Hiện nay vợ chồng chị H, anh T đang làm thủ tục ly hôn. Do đó, bà H1 khởi kiện đòi lập yêu cầu chị H, anh T trả số nợ đã vay là 30.000.000 đồng. Theo ý kiến của chị H, anh T mỗi người có trách nhiệm trả cho bà H1 $\frac{1}{2}$ số nợ thì bà H1 đồng ý.

Quá trình giải quyết ông Phạm Thái L, bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Chúng tôi là bố mẹ của anh T và là bố mẹ chồng của chị H. Vợ chồng chúng tôi có 01 thửa đất số 30, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.800m² tại xã H, huyện K. Năm 2016 do anh T, chị H không có đất để xây nhà nên vợ chồng tôi cho mượn đất để xây nhà, cùng năm anh T, chị H xây dựng 01 căn nhà cấp 04 trên thửa đất của chúng tôi. Hiện nay, anh T, chị H đang làm thủ tục ly hôn và chia tài sản chung là căn nhà xây dựng trên thửa đất của chúng tôi, thì ý kiến của chúng tôi như sau: Trường hợp chị H, anh T ly hôn thì chúng tôi chỉ đồng ý để anh T được tiếp tục sử dụng căn nhà nêu trên. Sau này nếu có xảy ra tranh chấp giữa chúng tôi và anh T thì chúng tôi sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 105, 115, 213, 463, 466 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị H. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Phạm Thái T. Về con chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Anh Phạm Thái T được quyền quản lý, sử dụng: 01 căn nhà xây cấp 4, mái lợp tôn kiểu thái, trần gỗ, nền gạch men, cửa sắt + kính, diện tích 112,5m² tọa lạc trên thửa đất số 30, tờ bản đồ số 12, tại xã H, huyện K của ông Phạm Thái L, bà Nguyễn Thị C1. 01 sân lát xi măng có diện tích 111m²; 02 trụ cổng xây gạch kích thước (0,4m x 0,4m x 3m) x 02 trụ = 0,96m³; 04 cánh cửa sắt có kích thước của mỗi cánh cửa là 0,8m/1cánh x 3m/1cánh x 4 cánh cửa = 9,6m²; 01 hàng rào dài 11m, chân xây gạch ống cao 0,6m, bên trên có kéo lưới B40 cao 1,6m, trụ bê tông. Có vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông L, bà C1; phía tây giáp đường lô 1, phía bắc đường lô 2, phía nam giáp đất ông L, bà C1. Trị giá 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Anh Phạm Thái T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Phạm Thị H ½ giá trị tài sản chung số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H1.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C số tiền 141.400.000 đồng (Trong đó, chị H, anh T mỗi người phải trả 70.700.000 đồng).

Chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng (Trong đó, chị H, anh T mỗi người phải trả 15.000.000 đồng).

Ghi nhận việc ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H1 không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thì Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ tại xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thái L, bà Nguyễn Thị C1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà C1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị H với anh Phạm Thái T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K vào ngày 10/9/2014. Hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Nay chị H, anh T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên xin thuận tình ly hôn là phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Không có, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, xác định được tài sản chung của chị H và anh T gồm:

- 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 112,5m²;
- 01 sân lát xi măng; 02 trụ cổng xây gạch; 04 cánh cửa sắt; 01 hàng rào.

Nhà ở và sân có tứ cận: Phía đông giáp đất ông L, bà C1 dài 21m; phía tây giáp đường lô 1 dài 11m, phía bắc đường lô 2 dài 21m, phía nam giáp đất ông L, bà C1 dài 11m. Giá trị tài sản chung là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Toàn bộ tài sản nêu trên được xây dựng trên thửa đất số 30, tờ bản đồ số 12, tại xã H, huyện K của ông Phạm Thái L, bà Nguyễn Thị C1 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 072493, thửa đất số 30, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.800m² do UBND huyện Krông Pắc cấp cho Hộ ông Phạm Thái L).

Các bên có công sức đóng góp như nhau vào việc hình thành, phát triển tài sản chung nên cần chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị H, chia cho Hồng và anh T mỗi người được 50% trị giá tài sản chung. Cụ thể, chị H và anh T mỗi người được chia 200.000.000 đồng.

Xét yêu cầu của chị H về việc chia đôi tài sản chung theo hiện trạng sử dụng là không có căn cứ để được chấp nhận, bởi lẽ: Nhà ở được xây dựng trên quyền sử dụng đất của ông Phạm Thái L và bà Nguyễn Thị C1, chủ sử dụng đất chỉ đồng ý cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà; mặt khác, từ năm 2017 (sau khi ly thân) cho đến nay anh T là người trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản chung. Do đó, cần giao tài sản chung cho anh T được quyền sở hữu, anh T có trách nhiệm thanh

toán cho chị H $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung tương ứng với số tiền 200.000.000 đồng là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Thái L và bà Nguyễn Thị C1 thừa nhận việc đồng ý cho anh T, chị H xây dựng nhà trên đất vào năm 2016, đồng thời đề nghị Tòa án giao nhà cho anh T được quyền sở hữu và không đề nghị Tòa án giải quyết đối với quyền sử dụng đất cho ở nhờ, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo yêu cầu khởi kiện độc lập của ông N, bà C và bà H1 và quá trình giải quyết vụ án chị H, anh T đều thừa nhận hiện nay chị H, anh T còn nợ ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C số tiền 141.400.000 đồng và nợ bà Phạm Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng. Chị H, anh T đều đề nghị chia đôi các khoản nợ trên mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số nợ. Ông N, bà C và bà H1 đồng ý với việc thỏa thuận trả nợ trên nên HĐXX cần ghi nhận việc tự nguyện thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

Chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C số tiền 141.400.000 đồng (Trong đó, chị H, anh T mỗi người phải trả 70.700.000 đồng).

Chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng (Trong đó, chị H, anh T mỗi người phải trả 15.000.000 đồng).

Ghi nhận việc ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H1 không yêu cầu tính lãi suất đối với số nợ trên.

[3] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.200.000 đồng x $\frac{1}{2}$ = 1.600.000 đồng. Do chị H đã nộp 3.200.000 đồng tạm ứng nên cần buộc anh Phạm Thái T phải trả lại cho chị Phạm Thị H số tiền 1.600.000 đồng.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng tiền án phí về chia tài sản chung và (70.700.000 đồng + 15.000.000 đồng) x 5% = 3.535.000 đồng án phí về nợ chung. Tổng cộng, 13.835.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0016176 ngày 18/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Sau khi khấu trừ, chị Phạm Thị H còn phải nộp số tiền 8.535.000 đồng.

Anh Phạm Thái T phải chịu 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng tiền án phí về chia tài sản chung và (70.700.000 đồng + 15.000.000 đồng) x 5% = 3.535.000 đồng án phí về nợ chung. Tổng cộng là: 13.535.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Trả lại cho bà Phạm Thị H1 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0016448 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 55; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Điều 105, 115, 213, 463, 466 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị H và anh Phạm Thái T.

1.2 Về con chung: Không có.

1.3 Về tài sản chung:

- Xác định tài sản chung của chị H và anh T gồm:

+ 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 112,5m², tọa lạc trên thửa đất số 30, tờ bản đồ số 12, tại xã H, huyện K của ông Phạm Thái L, bà Nguyễn Thị C1.

+ 01 sân lán xi măng có diện tích 111m²; 02 trụ cổng xây gạch kích thước (0,4m x 0,4m x 3m) x 02 trụ = 0,96m³; 04 cánh cửa sắt có kích thước của mỗi cánh cửa là 0,8m/1cánh x 3m/1cánh x 4 cánh cửa = 9,6m²; 01 hàng rào dài 11m, chân xây gạch ống cao 0,6m, bên trên có kéo lưới B40 cao 1,6m, trụ bê tông.

Nhà ở và sân có tứ cận: Phía đông giáp đất ông L, bà C1 dài 21m; phía tây giáp đường lô 1 dài 11m, phía bắc đường lô 2 dài 21m, phía nam giáp đất ông L, bà C1 dài 11m.

Trị giá tài sản chung: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

- Giao cho anh Phạm Thái T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản nêu trên.

Anh Phạm Thái T có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Phạm Thị H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

1.4 Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C và bà Phạm Thị H1.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C số tiền 141.400.000 đồng (trong đó, chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T mỗi người phải trả 70.700.000 đồng (bảy mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng)).

Chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng (trong đó, chị Phạm Thị H, anh Phạm Thái T mỗi người phải trả 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Buộc anh Phạm Thái T phải trả lại cho chị Phạm Thị H số tiền 1.600.000 đồng (một triệu, sáu trăm nghìn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 13.835.000 đồng (mười ba triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.300.000 đồng (năm triệu, ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0016176 ngày 18/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Chị Phạm Thị H còn phải nộp 8.535.000 đồng (tám triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Thái T phải chịu 13.535.000 đồng (mười ba triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Viết N, bà Phạm Thị C thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Trả lại cho bà Phạm Thị H1 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0016448 ngày 07/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

4. Thông báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- UBND xã H, huyện K;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Đình Nam